



háng xiàng

航向

noun · course, direction (of ship/plane)

Example Sentences

Chuán gǎi biàn le háng xiàng

船改变了航向。

The ship changed its course.

Fēi xíng yuán tiáo zhěng le fēi jī de háng xiàng

飞行员调整了飞机的航向。

The pilot adjusted the plane's course.

tā men cháo zhe zhèng què de háng xiàng qián jìn

他们朝着正确的航向前进。

They are advancing in the right direction.

Trace each character, then write the word on your own.

航	航	航	航	航	航	航	航	航	航	航
航	航									
向	向	向	向	向	向	向	向	向		